TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/HNST-PT

Ngày 21 - 8 - 2025

V/v tranh chấp "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Dương Kim Cương – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14/7/2025 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 94/2025/HNGĐ-ST ngày 21/4/2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - tỉnh Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 983/2025/QĐ-PT ngày 21/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1980;

Địa chỉ: D tổ B, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Dương Thị C, sinh năm 1985 (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2025 – Có mặt);

Địa chỉ: Số G Tổ H, Ấp B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Quang N, sinh năm 1956 (Theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 7 năm 2024 - Có mặt).

Địa chỉ: Số D tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là số D tổ B, khu D, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1943 (Vắng mặt);

3.2. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp H, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

3.3. Phạm Nhật L1, sinh năm 2001 (Vắng mặt);

3.4. Phạm Nhật L2, sinh năm 2012;

Người đại diện theo pháp luật: Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1976 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L, bị đơn Phạm Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn và người đai diện hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Kim L trình bày: Chị L và anh Phạm Thanh T xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1999, do vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên năm 2023 chị khởi kiện xin ly hôn với anh T, anh chị đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - tỉnh Đồng Tháp).

Về con chung: giao cháu Phạm Nhật L2 cho anh T nuôi dưỡng, còn cháu Phạm Nhật L1, sinh năm 2011, đã trưởng thành;

Về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi có quyết định ly hôn cho đến nay, chị L là người phải nuôi dưỡng các con chung, anh T thường xuyên xúc phạm chị, chửi đuổi chị ra khỏi nhà và tự ý bán trái sầu riêng cất giữ tiền không chia cho chị, vì vậy cuộc sống của chị và các con gặp rất nhiều khó khăn, bản thân chị hiện nay không có thu nhập nên yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung sau khi ly hôn của vợ chồng, để chị có kinh tế lo cho bản thân và con chung. Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh T có tài sản chung và nợ chung như sau:

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn được bốn năm, cha mẹ chồng cho hai vợ chồng chị phần đất phía sau vườn, đến năm 2017 thì cha mẹ đổi cho vợ chồng chị thửa đất hiện tại có diện tích 2.615,2 m², thửa số 362, tờ bản đồ số 17, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) do anh T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất anh chị xây dựng 01 căn nhà diện tích khoảng 120 m², trồng khoảng 40 cây sầu riêng hơn 05 năm tuổi, thu hoạch được 01 mùa trái và số tiền 230.000.000 đồng bán trái sầu riêng anh T đang cất giữ.

Về nợ chung: Chị và anh T có mượn nợ chung, cụ thể: Mượn của bà Nguyễn Thị M là mẹ ruột chị 0 chỉ vàng 24 Kr và 50.000.000 đồng. Mượn của chị Nguyễn Thị M1 là chị ruột của chị số tiền 50.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu giải quyết:

Về tài sản chung: Yêu cầu chia ½ tài sản chung gồm: Thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2, căn nhà và 37 cây sầu riêng trên đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) và số tiền 180.000.000 đồng tiền bán sầu riêng anh T đang giữ.

Đối với các cây trồng còn lại trên đất, chị và anh T thống nhất không yêu cầu chia các cây trồng này. Trường hợp chị được nhận phần đất thì cây trồng trên đất của ai được chia sẽ nhận các cây trồng trên phần đất đó.

Chị đồng ý nhận 01 xe moto Vision biển số 63B1- 549.41 và giao 01 chiếc xe Wavealpha biển số 63B1- 410.30 cho anh T.

Chị L rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị và anh T mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ của bà Nguyễn Thị M là 05 chỉ vàng 24Kr và 50.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả ½ số nợ của chị Nguyễn Thị M1 là 50.000.000 đồng. Anh chị đã tự thỏa thuận với nhau về nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thanh T trình bày: Anh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L. Nay anh T chỉ đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng gồm căn nhà và 37 cây sầu riêng khoảng hơn 04 năm tuổi, anh T đồng ý chia tài sản là giá trị cây sầu riêng lúc cây 04 năm tuổi, là thời điểm anh T và chị L ly hôn vào năm 2013.

Đối với thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng do mẹ anh T cho riêng anh nên không đồng ý chia như yêu cầu khởi kiện của chị L.

Đối với các cây trồng khác còn lại trên đất, anh T và chị L thống nhất không yêu cầu chia các cây trồng này. Anh và chị L thỏa thuận trường hợp anh

chị được nhận phần đất thì cây trồng trên đất của ai được chia sẽ nhận các cây trồng trên phần đất đó.

Về nợ chung: Anh T và chị L tự thỏa thuận về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T có yêu cầu phản tố yêu cầu: Chia tài sản chung là 02 chiếc xe gồm 01 xe moto Vision biển số 63B1- 549.41 do chị L đứng tên và 01 chiếc xe Wavealpha biển số 63B1-410.30 do anh T đứng tên, anh T yêu cầu nhận xe Wave alpha và giao xe Vision cho chị L; Yêu cầu công nhận thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là mẹ ruột của chị L, bà có cho vợ chồng con gái là chị L và anh T mượn số vàng 05 chỉ vàng 24k và 50.000.000 đồng, nay bà không có tranh chấp đối với số vàng và số tiền này. Bà và chị L và anh T tự thỏa thuận về số nợ này, ngoài ra bà không có ý kiến hay tranh chấp gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M1 trình bày: Chị là chị ruột của chị L, chị có cho vợ chồng em gái là chị L và anh T mượn số tiền 50.000.000 đồng, nay chị không có tranh chấp đối với số tiền này, chị và chị L và anh T tự thỏa thuận về số nợ này, ngoài ra chị không có ý kiến hay tranh chấp gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Nhật L1 trình bày: Anh là con ruột của anh T và chị L, khi anh T bán sầu riêng thì anh có phụ cân sầu riêng. Nay anh thống nhất với ý kiến của chị L. Ngoài ra anh không có ý kiến hay tranh chấp gì khác.

- Tại phiên tòa, chị L và anh T thống nhất xác định số tiền có được từ việc thu hoạch sầu riêng là 120.00.000 đồng, sau khi trừ các chi phí phát sinh trong thời gian anh T chăm sóc cây trồng là 65.840.000 đồng, còn lại số tiền hoa lợi là tài sản chung của chị L và anh T là 54.160.000 đồng. Chị L và anh T thống nhất thỏa thuận chia số tiền hoa lợi nêu trên cho mỗi người nhận ½, cụ thể: chia cho chị L số tiền 27.080.000 đồng và chia cho anh T số tiền 27.080.000 đồng, anh T có nghĩa vụ giao cho chị L số tiền 27.080.000 đồng.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 94/2024/HNGĐ-ST ngày 21/4/2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - tỉnh Đồng Tháp).

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L.

1.1 Về cây trồng:

Chia cho anh Phạm Thanh T ½ giá trị cây trồng là 190.197.000 đồng. Giao toàn bộ 37 cây sầu riêng gồm: 29 cây loại A, 04 cây loại B2, 04 cây loại B1 trồng trên thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.518,1 m^2), tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) do anh T đứng tên quyền sử dụng đất cho anh Phạm Thanh T.

Chia cho chị Nguyễn Thị Kim L ½ giá trị cây trồng là 190.197.000 đồng. Anh Phạm Thanh T phải thối chia ½ giá trị cây trồng cho chị Nguyễn Thị Kim L là 190.197.000 đồng.

1.2 Về nhà chính, mái che và kho:

Chia cho anh Phạm Thanh T ½ giá trị nhà chính, mái che, kho trên thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang với giá trị 222.212.138 đồng. Giao cho anh Phạm Thanh T nhà chính có kết cấu: móng cột bê tông cốt thép, nền gạch Ceramic 50 x 50, vách tường, trần prima, kèo đòn tay sắt quy cách, mái toll, có khu phụ, diện tích 128,5 m^2; mái che có kết cấu: cột kèo đòn tay sắt quy cách 1 hàng cột nhờ, nền xi măng, mái toll, diện tích 96,7 m^2; kho có kết cấu: cột kèo sắt, mái toll, vách toll, diện tích 12,1 m^2 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Chia cho chị Nguyễn Thị Kim L ½ giá trị nhà chính, mái che và kho là 222.212.138 đồng. Anh Phạm Thanh T phải thối chia cho chị Nguyễn Thị Kim L ½ giá trị nhà, mái che, nhà kho là 222.212.138 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Thanh T.

Công nhận thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.518,1 m^2) tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của anh Phạm Thanh T. (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị L và anh T về việc chia tài sản chung đối với các tài sản sau:

Chia cho chị Nguyễn Thị Kim L được sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Vision, số máy JF58E0487816, số khung 5807EY602021, biển số đăng ký 63B1- 549.41 do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Chia cho anh Phạm Thanh T được sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Wave alpha, số máy HC12E5563123, số khung RLHHC121XDY563005, biển số đăng ký 63B1- 410.30 do anh Phạm Thanh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy.

Chia cho chị L số tiền hoa lợi từ việc thu hoạch sầu riêng là 27.080.000 đồng và chia cho anh T số tiền hoa lợi từ việc thu hoạch sầu riêng là 27.080.000 đồng, anh T có nghĩa vụ giao cho chị L số tiền 27.080.000 đồng nêu trên.

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị L và anh T về việc không chia các cây trồng khác trên thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) gồm 01 cây mít loại B1, 02 cây tùng đường kính 10 -20 cm, 25 cây mai vàng đường kính 10 - 15 cm, 28 cây bông trang đường kính 10 - 15 cm, 01 cây bưởi loại B2. Anh T và chị L thỏa thuận trường hợp anh chị được nhận phần đất thì cây trồng trên đất của ai được chia sẽ nhận các cây trồng trên phần đất đó.

4. Buộc anh Phạm Thanh T trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền chi phí tố tụng là 1.924.806 đồng.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu chị L và anh T mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ của bà Nguyễn Thị M là 05 chỉ vàng 24Kr và 50.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả ½ số nợ của chị Nguyễn Thị M1 là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L có đơn kháng cáo đề ngày 29/4/2025, yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp) xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn anh Phạm Thanh T có đơn kháng cáo đề ngày 05/5/2025, yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp) xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm và giải quyết cho anh theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản mà nguyên đơn được chia giá trị, cụ thể không đồng ý chia ½ giá trị cây sầu riêng theo giá hội đồng định giá, chỉ đồng ý chia ½ giá trị cây sầu riêng 4 năm tuổi, không đồng ý chia tiền bán sầu riêng và xem xét lại giá trị thực tế của căn nhà vì hiện nay đã xuống cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh T rút một phần yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia ½ thửa đất số 362 và nhận bằng hiện vật là phần đất có nhà. Nhận thấy, nguồn gốc đất của hộ bà V cho ông T, bà L. Sau đó, bà L, ông T nhận chuyển đổi từ hộ bà V. Khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L đồng ý để ông T đại diện đứng

tên nên thửa đất 362 là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cần chia ½ tài sản này cho chị L. Tuy vậy, chị L và anh T đã ly hôn nên chị L yêu cầu nhận tài sản được chia bằng hiện vật là nhà gắn liền với đất không có căn cứ, cần chia cho chị L tài sản chung bằng giá trị. Đối với kháng cáo của anh T, chỉ còn kháng cáo yêu cầu xem xét xác định giá trị cây sầu riêng thuộc loại dưới 4 năm tuổi khi chia tài sản chung là 4.200.000 đồng/cây. Tuy vậy, anh T thống nhất Biên bản định giá ngày 14/6/2024 và Biên bản định giá không xác định giá cây sầu riêng dựa trên năm tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị L, không chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - tỉnh Đồng Tháp). Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, anh T rút một phần yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý vụ án tranh chấp "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Phạm Nhật L1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Xét việc vắng mặt của đương sự này không liên quan đến việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà M, chị M1, anh L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý chia tiền bán sầu riêng và xem xét lại giá trị thực tế của căn nhà vì hiện nay đã xuống cấp. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của anh T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo nêu trên theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.518,1m^2) tại ấp A,

xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) theo yêu cầu của chị L mà công nhận thửa đất này là tài sản riêng của anh Phạm Thanh T.

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T thể hiện, thửa đất trên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cho anh T ngày 23/10/2017. Nguồn gốc thửa đất số 362 do nhận chuyển đổi thửa đất 246, diện tích 2.242m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp), từ hộ bà Hồ Thị V theo hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 08/9/2017 (bút lục 76-83). Nguồn gốc thửa đất 246 ban đầu là thửa đất số 820 do anh T nhận tặng cho từ hộ bà Hồ Thị V theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 22/8/2008 (bút lục 96-102). Đến ngày 14/5/2012, anh T làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 820 được đổi thành thửa đất 246.

Nhận thấy, chị L có ký tên trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 22/8/2008 với tư cách thành viên trong hộ nhưng bên nhận tặng cho chỉ có cá nhân anh Phạm Thanh T nên thửa đất số 820 (sau này là thửa đất số 246) là tài sản thuộc quyền sử dụng của cá nhân anh T. Ngoài ra, chị L còn ký tên tại hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 08/9/2017 với tư cách bên nhận chuyển đổi nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 13/10/2017, đối với thửa đất số 362 được cấp cho cá nhân anh T. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014, trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng thì ghi họ tên, năm sinh, giấy tờ nhân thân và địa chỉ thường trú của cả hai vợ chồng. Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình cũng có quy định, trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tại Công văn số 745/CNVPĐKĐĐ-ĐKCG-LT ngày 21/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định: "*Giấy chứng nhận trước khi chuyển đổi là của cá nhân ông T tại thửa 246, tờ bản đồ số 17, UBND huyện C cấp ngày 14/10/2013 là tài sản hình thành sau hôn nhân nên việc bà Nguyễn Thị Kim L ký tên trong hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp là phù hợp. Mặt khác tại thời điểm chuyển đổi đất, ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Thị Kim L không có đăng ký biến động và văn bản thỏa thuận xin cấp Giấy chứng nhận cho đồng sử dụng.*

Từ cơ sở nêu trên, việc cấp giấy chứng nhận cho cá nhân ông Phạm Thanh T là phù hợp" (Bút lục 162).

Như vậy, quá trình chung sống, anh T và chị Liên hoàn T1 không có văn thỏa thuận nhập tài sản riêng của vợ (chồng) thành tài sản chung của vợ chồng nên chị L kháng cáo cho rằng thửa đất 362 là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Do đó, có đủ cơ sở xác định, thửa đất 362, tờ bản đồ số 17,

diện tích 2.615,2 m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.518,1 m^2), tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) thuộc quyền sử dụng của cá nhân anh Phạm Thanh T.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Thanh T.

Người đại diện hợp pháp của anh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giá trị cây trồng để chia thuộc loại dưới 4 năm tuổi, đơn giá 4.200.000 đồng/cây vì anh và chị L ly hôn vào năm 2023, thời điểm này, cây sầu riêng mới 4 năm tuổi nên tổng giá trị 37 cây sầu riêng là 155.400.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, việc phân loại cây căn cứ vào hiện trạng và thời gian sinh trưởng, khả năng cho trái của cây, được phân thành 05 loại, trong đó: loại A: cây phát triển tốt, cho trái nhiều, trong thời kỳ cho năng suất cao và ổn định (đã cho trái từ 03 năm trở lên); loại B1: cây tốt, đã có trái nhưng chưa ổn định; loại B2: cây sắp cho trái. Quyết định trên hoàn toàn không xác định đơn giá cây sầu riêng chỉ dựa trên một tiêu chí là thời gian sinh trưởng của cây.

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đều thống nhất, sau khi ly hôn, anh T là người có công chăm sóc, làm tăng giá trị cây sầu riêng đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Do đó người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý chia cho anh T phần nhiêu hơn đối với 37 cây sầu riêng theo đơn giá do Hội đồng định giá đã định giá ngày 14/6/2024 là 06 phần, chị L nhận 04 phần. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không chính xác giá trị 37 cây sầu riêng theo Biên bản định giá ngày 14/6/2024 nên chị L đề nghị nhận giá trị phần tài sản là 37 cây sầu riêng được chia theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Nhận thấy, bị đơn thống nhất với Biên bản định giá ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện C. Đồng thời, không có căn cứ xác định, 37 cây sầu riêng trên thửa đất 362 trị giá 4.200.000 đồng/cây tại thời điểm anh T và chị L ly hôn. Do đó, xác định giá trị 37 cây sầu riêng cây sầu riêng gồm: 29 cây loại A, 04 cây loại B1, 04 cây loại B2 là tài sản chung của anh T, chị L, theo Biên bản định giá ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện C (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp) là: 436.451.000 đồng.

Anh T chỉ đồng ý chia cho chị L ½ giá trị cây sầu riêng loại dưới 4 năm tuổi với tổng giá trị 155.400.000 đồng là không có căn cứ.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh T do có công sức làm tăng giá trị tài sản chung là 37 cây sầu riêng nên cần chia cho anh phần nhiều hơn như đề nghị của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, cụ thể chia cho anh T 06 phần tương đương 261.870.600 đồng, chia cho chị L 04 phần tương đương 174.580.400 đồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần Bản án hôn nhân

gia đình sơ thẩm số 94/2024/HNGĐ-ST ngày 21/4/2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - tỉnh Đồng Tháp).

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[3] Về chi phí tố tụng: anh Phạm Thanh T hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim L chi phí tố tụng là 1.924.806 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định không chính xác về giá trị 37 cây sầu riêng nên tính sai án phí sơ thẩm, cần rút kinh nghiệm. Tuy vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 37 cây sầu riêng nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản chung được chia là 423.872.538 đồng, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản chung được chia là 511.162.738 đồng.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 148, 289, 296, 313, khoản 2 Điều 308, các Điều 309, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kim L.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh T.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh T về việc không đồng ý chia tiền bán sầu riêng và xem xét lại giá trị thực tế của căn nhà.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 94/2024/HNGĐ-ST ngày 21/4/2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - tỉnh Đồng Tháp).

Căn cứ vào các Điều 28, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 43 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 213, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L.

1.1 Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị Kim L và anh Phạm Thanh T gồm:

1.1.1. Một căn nhà chính có kết cấu: móng cột bê tông cốt thép, nền gạch Ceramic 50 x 50, vách tường, trần prima, kèo đòn tay sắt quy cách, mái tole, có khu phụ, diện tích 128,5 m^2; mái che có kết cấu: cột kèo đòn tay sắt quy cách 1 hàng cột nhờ, nền xi măng, mái tole, diện tích 96,7 m^2; kho có kết cấu: cột kèo sắt, mái tole, vách tole, diện tích 12,1 m^2 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp), tổng trị giá 444.424.277 đồng;

Chia cho anh P và chị L mỗi người ½ giá trị tài sản chung là căn nhà, mái che, nhà kho, tương đương 222.212.138 đồng.

1.1.2. 37 cây sầu riêng gồm: 29 cây loại A, 04 cây loại B2, 04 cây loại B1 trồng trên thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp), trị giá 436.451.000 đồng, trong đó chia giá trị phần quyền sở hữu của anh P là 6 phần trị giá 261.870.600 đồng, chia cho chị L 04 phần tương đương 174.580.400 đồng.

1.2.3. Số tiền bán sầu riêng là 54.160.000 đồng.

Chia cho chị L và anh T mỗi người ½ số tiền bán sầu riêng, tương đương 27.080.000 đồng.

1.2. Giao cho anh Phạm Thanh T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà chính có kết cấu: móng cột bê tông cốt thép, nền gạch Ceramic 50 x 50, vách tường, trần prima, kèo đòn tay sắt quy cách, mái tole, có khu phụ, diện tích 128,5 m^2; mái che có kết cấu: cột kèo đòn tay sắt quy cách 1 hàng cột nhờ, nền xi măng, mái tole, diện tích 96,7 m^2; kho có kết cấu: cột kèo sắt, mái tole, vách tole, diện tích 12,1 m^2; 37 cây sầu riêng gồm: 29 cây loại A, 04 cây loại B2, 04 cây loại B1. Các tài sản tại thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp), số tiền bán sầu riêng 54.160.000 đồng.

Anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim L giá trị tài sản chung được chia, tổng cộng là:

222.212.138 đồng + 174.580.400 đồng + 27.080.000 dồng = 423.872.538 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Thanh T.

Công nhận thửa đất số 362, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.615,2 m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.518,1 m^2) tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay

là ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của anh Phạm Thanh T (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị L và anh T về việc chia tài sản chung đối với các tài sản sau:

Chia cho chị Nguyễn Thị Kim L được sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Vision, số máy JF58E0487816, số khung 5807EY602021, biển số đăng ký 63B1- 549.41 do chị Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Chia cho anh Phạm Thanh T được sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Wave alpha, số máy HC12E5563123, số khung RLHHC121XDY563005, biển số đăng ký 63B1- 410.30 do anh Phạm Thanh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu chị L và anh T mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ của bà Nguyễn Thị M là 05 chỉ vàng 24Kr và 50.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả ½ số nợ của chị Nguyễn Thị M1 là 50.000.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Phạm Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim L chi phí tố tụng là 1.924.806 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001609 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực V – Đồng Tháp) nên đã nộp xong.

H lại cho anh Phạm Thanh T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001614 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực V – Đồng Tháp) nên đã nộp xong.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Kim L phải chịu 20.954.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000 đồng theo biên lai thu số 0015124 ngày 29/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực V- Đồng Tháp) nên chị L phải nộp tiếp số tiền 8.454.900 đồng.

Anh Phạm Thanh T phải chịu 24.446.510 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 875.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015676 ngày 07/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực V- Đồng Tháp) nên anh T phải nộp tiếp số tiền 23.571.500 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 5 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2025-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ánh Phương